



dǎo dàn
捣蛋

verb · make trouble, be naughty

Example Sentences

Zhè gè xiǎo hái zǒng ài dǎo dàn ràng lǎo shī hěn tóu téng
这个小孩总爱捣蛋，让老师很头疼。

This child always likes to make trouble, giving the teacher a headache.

Tā zài kè táng shàng dǎo dàn bèi fá zhàn le
他在课堂上捣蛋，被罚站了。

He made trouble in class and was made to stand as punishment.

Trace each character, then write the word on your own.

捣	捣	捣	捣	捣	捣	捣	捣	捣	捣	捣
捣	捣									
蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋
蛋	蛋	蛋								